

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày 26-4-2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thống

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phương Trang;
2. Ông Phạm Thiện Bửu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Súc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn Q, sinh ngày 01/01/1961 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm W, phường E, thành phố R, Đồng Tháp.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Z, xã X, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp. Nơi ở hiện nay: Số 219A, tổ 2, khu phố 10, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị A có tình hiểu trước khi cưới nhau năm 1989, nhưng đến nay ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống lúc đầu rất hạnh phúc, được vài năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Ông bà đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay, kể từ khi ly thân cả hai cũng không gặp mặt hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà A.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Bùi T, sinh năm 1989, Bùi V, sinh năm 1994, Bùi M, sinh năm 1996 và Bùi I, sinh năm 2002, tất cả con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị A, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã có văn bản trình bày ý kiến thống nhất ly hôn với ông Q; về con chung có 04 người con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết. Đồng thời bà cũng xin vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng vì hiện do đi làm ăn xa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị A là vợ chồng; về con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn Nguyễn Thị A hiện cư trú tại ấp Z, xã X, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị A đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Nguyên đơn ông Bùi Văn Q yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự thì ông Q và bà A cưới nhau từ năm 1989, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy định, nhưng ông bà vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn và ông bà đã ly thân từ năm 2002 và nay thống nhất ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà.

Khoản 1 Điều 9. Đăng ký kết hôn

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 2 Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

"2. Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

- Về con chung: Ông Q và bà A có 04 con chung tên Bùi T, sinh năm 1989, Bùi V, sinh năm 1994, Bùi M, sinh năm 1996 và Bùi I, sinh năm 2002. Tất cả con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, ông Q và bà A không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Q và bà A đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Q và bà A đều trình bày vợ chồng không có nợ ai và không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Từ các phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định, theo đó:

Nguyên đơn ông Bùi Văn Q phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001994 ngày 04/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, ông Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị A là vợ chồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Văn Q phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001994 ngày 04/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, ông Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/4/2024). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. R;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thống